TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 – CÀ MAU** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 243/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 27-7-2026
V/v Tranh chấp không công nhận vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 – CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Lan Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Hồ Lệ Hoa

Bà Huỳnh Tố Trinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Như Ý là Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Cà Mau.

Trong ngày 27 tháng 7 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 396/2026/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2026 về việc tranh chấp không công nhận vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 254/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Dương Văn H, sinh năm 1977 (xin vắng mặt)

Số căn cước công dân 096077000459 cấp ngày 17/4/2026

Địa chỉ: Ấp A, xã KA, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị P, sinh năm 1974 (xin vắng mặt)

Số căn cước công dân 096174005492 cấp ngày 25/8/2022

Địa chỉ: KV VĐ, phường NN, thành phố CT.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trình bày của ông Dương Văn H tại đơn khởi kiện ngày 15/6/2026 và trong quá trình giải quyết vụ án:

Hôn nhân: Ông Dương Văn H và bà Trần Thị P tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2004 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Ông bà chung sống không hạnh phúc nên ông H yêu cầu không công nhận vợ chồng với bà Trần Thị P.

Con chung: Ông Dương Văn H và bà Trần Thị P có 02 người con chung tên Dương Thị M, sinh ngày 01/02/2005 và Dương Thùy M, sinh ngày 02/02/2008. Các con chung đã trưởng thành, có khả năng tự lao động nuôi bản thân nên không đặt ra yêu cầu xem xét.

Tài sản chung, nợ chung: Ông Dương Văn H xác định ông và bà Trần Thị P không có nên không đặt ra yêu cầu xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng và quan hệ pháp luật tranh chấp:

[1.1] Ông Dương Văn H khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà Trần Thị P. Đây là tranh chấp Hôn nhân và gia đình về việc không công nhận vợ chồng; ông H có nơi cư trú tại ấp A, xã KA, tỉnh Cà Mau; bà Trần Thị P có nơi cư trú tại Khu vực VĐ, phường NN, thành phố CT. Ông H và bà P có thuận thuận chọn Tòa án của nguyên đơn là Tòa án quyết vụ án, nội dung thỏa thuận phù hợp với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của ông H thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Ông Dương Văn H, bà Trần Thị P đã được triệu tập xét xử hợp lệ, ông bà xin vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, xét xử vắng mặt ông H, bà P theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Hôn nhân: Ông Dương Văn H và bà Trần Thị P tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2004 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Ông bà chung sống không hạnh phúc nên ông H yêu cầu không công nhận vợ chồng với bà Trần Thị P. Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa ông H và bà P chưa tuân thủ về điều kiện đăng ký kết hôn tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của luật hôn nhân và gia đình. Quá trình chung sống, ông H và bà P có điều kiện đăng ký kết hôn nhưng ông bà không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận ông Dương Văn H và bà Trần Thị P là vợ chồng.

[2.2] Con chung: Ông Dương Văn H và bà Trần Thị P có 02 người con chung tên Dương Thị M, sinh ngày 01/02/2005 và Dương Thùy M, sinh ngày 02/02/2008, các con chung đã trưởng thành, có khả năng tự lao động nuôi bản thân nên các đương sự không đặt ra yêu cầu xem xét. Dó đó, không xem xét về con chung là phù hợp.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Ông Dương Văn H xác định ông và bà Trần Thị P không có. Quá trình giải quyết vụ án, không có ai đặt ra yêu cầu gì về nợ chung của ông bà nên không xem xét là phù hợp.

[3] Về án phí: Ông Dương Văn H phải chịu án phí Hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14, Điều 53, các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn H về việc không công nhận vợ chồng đối với bà Trần Thị P.

Về hôn nhân: Không công nhận ông Dương Văn H và bà Trần Thị P là vợ chồng.

Về con chung: Các cháu Dương Thị M, sinh ngày 01/02/2005 và Dương Thùy M, sinh ngày 02/02/2008, các con chung đã trưởng thành ông H không đặt ra yêu cầu xem xét nên không xem xét.

Tài sản chung, nợ chung: Ông Dương Văn H xác định bà và bà Trần Thị P không có nên không đặt ra yêu cầu xem xét.

Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông Dương Văn H nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Vào ngày 15 tháng 6 năm 2026, ông H có dự nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai số 0007873 của Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau, được đối trừ và chuyển thu án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 34, 36 và 71, 72

Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai bản án. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo luật định.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND Khu vực 2 – Cà Mau;
- Phòng THADS Khu vực 2 – Cà Mau;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thị Lan Anh